

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2021/DS-ST
Ngày: 17 - 6 - 2021
V/v tranh chấp dân sự -
Hợp đồng mua bán về tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Vững.
2. Ông Nguyễn Văn Ánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quốc Thái- Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đ tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Văn Sáng- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10, 17 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 88/2021/TLST- DS ngày 08/3/2021. Về việc “Tranh chấp dân sự- Hợp đồng mua bán về tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 309/2021/QĐXXST- DS ngày 01 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Hộ kinh doanh V.

Người đại diện hộ kinh doanh: Hà V, sinh năm: 1976 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp 3, xã H, huyện T, Đ.

2. Bị đơn:

2.1. Phạm Văn S, sinh năm: 1960 (Có mặt).

2.2. Trương Thị G, sinh năm: 1963 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện T, Đ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Nguyễn Thị Kim K, sinh năm: 1983.

3.2. Hà Thị Thanh Huỳnh N, sinh năm: 2003.

3.3. Hà Q, sinh năm: 2004.

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã H, huyện T, Đ.

Đại diện theo ủy quyền của chị K, cháu N: Anh Hà V, sinh năm 1976.
Địa chỉ: Ấp 3, xã H, huyện T, Đ.

Người giám hộ cho cháu Q, anh Hà V và chị Nguyễn Thị Kim K. Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã H, huyện T, Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Anh Hà V, là nguyên đơn trình bày và yêu cầu:

Thông qua người quen giới thiệu nên mới biết ông S, bà G. Năm 2013, ông S và bà G có mua vật tư nông nghiệp của Hộ kinh doanh V nhiều lần và có thanh toán từng đợt, sau đó ông S, bà G mua thêm nhiều lần.

Đến ngày 22/10/2015, ông S bà G chốt lại còn nợ Hộ kinh doanh V số tiền 220.825.000 đồng, không có tiền lãi. Dòng chữ giấy tổng số nợ ngày 22/10/2015 là do anh viết, ông S, bà G lẫn tay. Đến ngày 23/10/2015, ông S bà G đến mua thêm phân, thuốc thì anh yêu cầu viết cam kết thì anh mới bán tiếp. Dòng chữ trong cam kết không ghi ngày tháng năm là do anh viết, ông S, bà G ký tên. Chứng cứ anh V khởi kiện là Cam kết không ghi ngày tháng năm số tiền 220.825.000 đồng có chữ ký của ông S, bà G. Sau khi viết cam kết xong, thì anh tiếp tục bán cho ông S, bà G nhưng đã thanh toán xong.

Theo đơn khởi kiện, anh V trình bày : ông S và bà G đã trả 03 lần:

1. Ngày 20/5/2016, trả 20.000.000 đồng;
2. Ngày 03/7/2016. trả 20.000.000 đồng;
3. Ngày 06/5/2017, trả 10.000.000 đồng;

Tổng cộng 50.000.000 đồng, còn nợ lại 170.825.000 đồng.

Tại phiên hòa giải, anh V xác định lại ông S, bà G đã trả được 04 lần, cụ thể:

1. Ngày 11/3/2016 trả 32.000.000 đồng, không nhớ nhận tiền tại đâu, vì quá lâu, anh có viết biên nhận cho ông S.

2. Ngày 20/5/2016 trả 20.000.000 đồng, trả tại nhà của anh, anh có viết biên nhận cho ông S.

3. Ngày 03/7/2016 trả 20.000.000 đồng, số tiền bị chỉnh sửa là do phía ông S bà G nói trả 30.000.000 đồng, Nhưng sau đó rút lại chỉ trả 20.000.000 đồng, nên anh có sửa số 3 thành số 2 và viết lại số tiền, trả tại nhà của anh, anh có viết biên nhận cho ông S.

4. Ngày 06/5/2017 trả 10.000.000 đồng, anh V trực tiếp nhận từ ông S bà G tại ruộng của ông S.

Tổng cộng 82.000.000 đồng, đề nghị rút số tiền 32.000.000 đồng, còn lại số tiền 138.825.000 đồng anh yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/5/2021, anh V tiếp tục đồng ý rút một phần yêu cầu đối với tiền lãi 11.428.000 đồng trong số tiền 220.825.000 đồng, còn lại số tiền 127.397.000 đồng anh yêu cầu Tòa án giải quyết (138.825.000 đồng - 11.428.000 đồng = 127.397.000 đồng).

Nay, anh V yêu cầu ông Phạm Văn S và bà Trương Thị G trả cho Hộ kinh doanh V số tiền còn nợ là 127.397.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, đề nghị rút số tiền 43.428.000 đồng.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của anh V là sổ ghi nợ (bản chính).

Anh có vào ruộng của ông S, bà G nhiều lần nhưng chỉ thu được số tiền 10.000.000 đồng. Những lần vào ruộng, anh V có gặp nhiều người nhưng không biết ai là ông Nguyễn Văn U, ông Lê Văn O.

2. Ông Phạm Văn S, là bị đơn trình bày:

Năm 2013, ông có thuê đất của ông NT thuộc Ấp 5B, xã X, diện tích 60 công.

Ông S bắt đầu mua phân bón của ông V từ cuối năm 2013 để canh tác vụ lúa đông xuân. Khi hai bên mua bán không có lập hợp đồng, chỉ thỏa thuận xong vụ sẽ thanh toán tiền mua phân thuốc, nhưng cuối vụ thì không có trả hết tiền nên có thiếu lại.

Đến ngày 23/10/2015, hai bên chốt nợ lại, ông S còn nợ anh V số tiền 220.825.000 đồng, ông có ký tên trong cam kết do anh V viết, trong khoản nợ này anh V có tính lãi, lãi suất 2,5%, nhưng tiền lãi bao nhiêu thì ông không xác định được.

Ông đã trả được 06 lần:

1. Ngày 11/3/2016 trả 50.000.000 đồng, trả tại nhà anh V, anh V nhận 50.000.000 đồng, không làm biên nhận, chỉ có vợ chồng ông và anh V giao nhận tiền, loại tiền bạc 200.000 đồng. Tiền bán lúa đông xuân năm 2016, diện tích 60 công (mướn đất của NT).

2. Ngày 20/5/2016 trả 70.000.000 đồng, trả tại nhà anh V, anh V nhận 70.000.000 đồng, không làm biên nhận, chỉ có vợ chồng ông và anh V giao nhận tiền, loại tiền bạc 500.000 đồng. Tiền bán lúa vụ hè thu năm 2016, diện tích 60 công (mướn đất của NT).

3. Ngày 20/7/2016 trả 40.000.000 đồng, trả tại nhà anh V, anh V nhận 40.000.000 đồng, không làm biên nhận, chỉ có vợ chồng ông và anh V giao nhận tiền, nhiều loại bạc. Tiền bán lúa vụ ba thu năm 2016, diện tích 37 công (mướn đất của ông U).

4. Tháng 4/2017 trả 20.000.000 đồng, anh V vào tới ruộng của ông NT thì ông trả 20.000.000 đồng, thu hoạch lúa vụ đông xuân 2017, không làm biên nhận.

5. Tháng 6/2017 trả 10.000.000 đồng, anh V vào tới ruộng của ông NT thì ông trả 10.000.000 đồng, thu hoạch lúa vụ hè thu năm 2017, không làm biên nhận.

6. Tháng 8/2017 trả 5.000.000 đồng, anh V vào tới ruộng của ông U thì ông trả 5.000.000 đồng, thu hoạch lúa vụ ba năm 2017, không làm biên nhận.

Những lần anh V vào ruộng lấy tiền là những lần ông S đang cân lúa bán.

Tổng cộng 195.000.000 đồng, ông còn thiếu 25.825.000 đồng. Ông đồng ý trả số tiền còn lại.

Đối với 03 lần ông V vào ruộng lấy tiền thì có nhiều người chứng kiến như Nguyễn Văn U (thường gọi M), Lê Văn O hiện ở Ấp 5B, xã X, huyện T (kênh K27) chứng kiến việc anh V đến lấy tiền.

Lý do không yêu cầu anh V làm biên nhận khi nhận tiền là do quá tin tưởng anh V.

3. Bà Trương Thị G, là bị đơn trình bày:

Bà G đồng ý với ý kiến trình bày của ông S và đồng ý trả số tiền còn lại 25.825.000 đồng cho anh V.

Tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Không có kiến nghị.
- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về người tiến hành tố tụng: Tại phiên tòa ngày 10/6/2021, Hội thẩm nhân dân tiến hành tố tụng là ông Lê Văn Vững và ông Đào Văn Hiến. Tại phiên tòa ngày 17/6/2021, Hội thẩm nhân dân tiến hành tố tụng là ông Lê Văn Vững và ông Nguyễn Văn Ánh. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên; các đương sự đồng ý ông Nguyễn Văn Ánh tiến hành tố tụng.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người khởi kiện đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện số tiền 60.936.000 đồng (Bao gồm 32.000.000 đồng + 11.428.000 đồng + 10.000.000 đồng + 5.000.000 đồng + 2.508.000 đồng), yêu cầu ông S, bà G trả số tiền còn lại 109.889.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn. Các đương sự không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ và không thỏa thuận được các nội dung tranh chấp, yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp

luật. Hội đồng xét xử xét thấy việc anh V đề nghị rút một phần yêu cầu là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu của anh V theo khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Diễn giải về số tiền 60.936.000 đồng mà anh V đề nghị rút như sau:

3.1. Đơn khởi kiện, anh V trình bày ông S, bà G trả 03 lần, tổng cộng 50.000.000 đồng, yêu cầu số tiền vốn còn lại 170.825.000 đồng. Tại phiên hòa giải, anh V trình bày ông S, bà G đã trả 04 lần, tổng cộng 82.000.000 đồng, đề nghị rút 32.000.000 đồng, yêu cầu số tiền vốn còn lại 138.825.000 đồng.

3.2. Trong sổ bán hàng của anh V có ghi ngày 4/4/2015, tổng cộng 212.850.000 đồng, trả 70.000.000 đồng, còn lại 142.850.000 đồng. Anh V trình bày số tiền này có tiền lãi khoảng 10.000.000 đồng, lãi suất 2%, anh đồng ý rút 5.000.000 đồng tiền lãi, yêu cầu số tiền vốn còn lại 133.825.000 đồng (138.825.000 đồng- 5.000.000 đồng).

3.3. Trong sổ bán hàng của anh V có ghi ngày 4/4/2015 đến ngày 11/7/2015 bán thêm cho ông S, bà G tổng cộng 60.508.000 đồng, lãi tiền phân 2.508.000 đồng, tổng cộng 63.016.000 đồng, lãi cũ 11.428.000 đồng của số tiền 142.850.000 đồng cộng với 63.016.000 đồng, tổng cộng 217.294.000 đồng, ngày 02/9/2015 mua thêm 3.531.000 đồng, tổng cộng 220.825.000 đồng, anh V đề nghị rút số tiền lãi 2.508.000 đồng và 11.428.000 đồng.

3.4. Trong sổ bán hàng của anh V có ghi ngày 3/7/2016 chú 2 có trả 30.000.000 đồng (ba chục triệu đồng), có sửa lại 20.000.000 đồng (hai chục triệu đồng), anh V trình bày dòng chữ này do anh viết, ông S ký tên. Tại phiên tòa, ông S không thừa nhận chữ ký của ông. Tại phiên tòa, anh V chấp nhận phần này anh có nhận 30.000.000 đồng nên anh đề nghị rút số tiền 10.000.000 đồng.

[4] Hội đồng xét xử xét yêu cầu của anh V, đại diện Hộ kinh doanh V là có căn cứ chấp nhận. Vì:

4.1. Anh V, ông S, bà G đều thống nhất có mua bán vật tư nông nghiệp (phân, thuốc), không có tranh chấp về số lượng, chất lượng là phù hợp theo Điều 430 Bộ luật dân sự, mà chỉ tranh chấp về khoản tiền đã thanh toán.

4.2. Ông S, bà G thừa nhận ngày 23/10/2015, có ký tên trong cam kết do anh V viết nội dung: Tôi Phạm Văn S, ở Ấp 1, xã L cùng vợ nợ chú V 220.825.000 đồng, đồng xuân 2016 tôi trả cho chú V. Nhưng anh V cho rằng ông S, bà G trả 04 đợt, tổng cộng 82.000.000 đồng, còn ông S, bà G cho rằng trả 06 đợt, tổng cộng 195.000.000 đồng. Nhưng ông S, bà G không cung cấp được chứng cứ đã trả cho anh V 195.000.000 đồng. Vì việc, ông S, bà G còn thiếu tiền vật tư nông nghiệp của anh V thì có xác nhận nợ và cam kết thời gian trả là chứng cứ chứng minh thực hiện nghĩa vụ trả tiền, nhưng khi trả tiền thì ông S, bà G không yêu cầu anh V viết biên nhận để làm chứng cứ chứng minh đã trả, nên hậu quả về quyền lợi thì ông S, bà G phải chịu.

4.3. Đồng thời, ông S, bà G cho rằng việc trả tiền 03 lần tại ruộng có ông O, ông U biết, tại phiên tòa thì ông S, bà G trình bày là ông O, ông U thấy anh V mượn xuồng qua sông, còn việc ông trả tiền cho anh V thì ông O, ông U không thấy. Kết quả thu thập chứng cứ từ ông O, ông U thì không biết và không thấy việc ông S, bà G trả tiền cho anh V.

4.4. Trong các lần trả tiền, ông S có thừa nhận chữ ký trong mảnh giấy ghi ngày 20/5/2016 là chữ ký của ông, theo mảnh giấy này ghi số tiền 20.000.000 đồng, nhưng ông S, bà G cùng trình bày ngày 20/5/2016 trả 70.000.000 đồng là có mâu thuẫn với chứng cứ có trong hồ sơ.

[5] Từ các phân tích nêu trên, chứng minh lời trình bày của ông S, bà G là không phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên không chấp nhận lời trình bày của ông S, bà G là có căn cứ. Ông S, bà G đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo Điều 440 Bộ luật dân sự.

[6] Chấp nhận yêu cầu của anh V, đại diện Hộ kinh doanh V, nên ông S, bà G phải chịu án phí dân sự 5.494.000 đồng, nhưng ông S thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp. Bà G phải chịu 2.747.000 đồng.

[7] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 430, 440 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu của anh V, đại diện Hộ kinh doanh V số tiền 60.936.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu của anh V, đại diện Hộ kinh doanh V.

Buộc ông Phạm Văn S và bà Trương Thị G trả Hộ kinh doanh V tiền mua vật tư nông nghiệp 109.889.000 đồng (Một trăm lẻ chín triệu tám trăm tám mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

3. Về án phí: Ông Phạm Văn S được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trương Thị G phải chịu 2.747.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Hộ kinh doanh V tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.106.000

đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011405 ngày 17/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Đ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND, VKSND Tỉnh ĐT;
- VKSND huyện T;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, (D).

Nguyễn Văn Dũng